

DỊCH BỆNH Ở VIỆT NAM THỜI NGUYỄN (GIAI ĐOẠN 1802-1888)

LƯU VĨ AN*

Dịch bệnh là một trong những thảm họa thường trực đe dọa đến đời sống của con người trên nhiều phương diện, từ sức khỏe đến kinh tế, xã hội và cả chính trị. Trong tiến trình lịch sử của nhân loại từ cổ chí kim, dịch bệnh rất thường xuyên xảy ra, ảnh hưởng không nhỏ đến các xã hội, các dân tộc và các nền văn minh trên thế giới. Dịch bệnh trong lịch sử Việt Nam là một chủ đề khá mới và chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều. Cho đến nay chỉ có một vài bài viết của các tác giả như Vũ Đức Liêm, Lê Quang Chấn, Trương Anh Thuận và gần đây nhất là đề tài nghiên cứu của Nguyễn Thị Dương đề cập tới vấn đề này, song cũng chủ yếu tập trung vào dịch bệnh thời Nguyễn (1). Do những hạn chế về tài liệu cũng như cách tiếp cận nên đến nay chưa có nhiều nghiên cứu liên quan đến dịch bệnh trong lịch sử Việt Nam. Trước thời Nguyễn, ghi chép về dịch bệnh trong các bộ chính sử như *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là ĐVSKTT) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là *Cương mục*) nhìn chung rất sơ lược. Trong ĐVSKTT chỉ có tổng cộng 15 lần đề cập đến dịch bệnh, vào các năm 998 thời Tiên Lê; 1100, 1165 thời Lý; 1232, 1263, 1278 thời Trần; 1407, 1409 thời thuộc Minh; 1435, 1437, 1467, 1516 thời Lê sơ; 1572, 1595 và 1670 thời Lê Trung hưng (2).

Các ghi chép này không chỉ rõ loại bệnh dịch mà chỉ đề cập khái quát là "bệnh dịch", "nạn dịch", "tai dịch", "dịch lệ" hoặc "ôn dịch". Duy chỉ hai lần ĐVSKTT có nhắc đến tên loại bệnh. Đó là bệnh ho năm 998 đời Lê Đại Hành: "Mậu Tuất, Ứng Thiên năm thứ 5 (998). Tháng 6. Cũng không mưa. Dân bị bệnh ho, trâu, ngựa chết nhiều" (3) và bệnh đậu mùa năm 1278 đời Trần Thánh Tông: "Mậu Dần, Bảo Phù năm thứ 6 (1278). Mùa Xuân, tháng 2, dân chết nhiều vì bệnh đậu mùa" (4). Còn trong *Cương mục* tuy cũng có 15 lần đề cập đến dịch bệnh, nhưng về thời điểm xảy ra các trận dịch thì có sự khác biệt đôi chút so với ĐVSKTT. Đó là trận dịch các năm 1110, 1165 thời Lý; 1232, 1263, 1278, 1362 thời Trần; 1407 thời thuộc Minh; 1435, 1467 thời Lê sơ; 1572, 1715, 1736, 1757, 1762 và 1765 thời Lê Trung hưng (5). Những ghi chép này cũng rất khái lược như "bệnh dịch", "tật dịch", "chúng dịch", "dịch tễ" và không thấy bất cứ đề cập nào về loại bệnh cụ thể. Như vậy trước thời Nguyễn, trong lịch sử Việt Nam đã nhiều lần xảy ra bệnh dịch, nhưng chưa được ghi chép cụ thể và nghiên cứu đầy đủ. Đến thời Nguyễn, trong khoảng 80 năm (1802-1888) từ đời vua Gia Long đến vua Đồng Khánh, mới có các ghi chép thường xuyên hơn về dịch bệnh, được phản ánh qua bộ *Đại Nam thực lục* (viết tắt là ĐNTL).

* Đại học Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ

1. Tình hình dịch bệnh thời Nguyễn

Về số trận dịch xảy ra thời Nguyễn, theo thống kê của một số nghiên cứu gần đây, chẳng hạn của tác giả Lê Quang Chấn thì trong giai đoạn 1802-1883, có gần 70 trận dịch (6). Còn theo Trương Anh Thuận thì cũng trong giai đoạn 1802-1883 có tổng

cộng 80 lần bệnh dịch (7). Riêng nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân thì cho rằng trong thời gian 75 năm (từ năm 1820 đến năm 1895) có gần 70 trận dịch lớn nhỏ (8). Dựa vào ghi chép của ĐNTL, từ đệ nhất kỷ đến đệ lục kỷ, tức sáu đời vua nhà Nguyễn từ Gia Long đến Đồng Khánh, giai đoạn từ

Bảng 1: Các trận dịch bệnh thời Nguyễn (giai đoạn 1802-1888)

| Đời vua | Số trận dịch | Thời gian | Nguồn |
|------------------|--------------|---|--|
| Gia Long | 7 | 07/1804; 04/1805; 02/1814 (nhuận); 03/1814; 11/1815; 06/1816; 1816-1817 | Q. XXV (T1, tr. 612); Q. XXVI (T1, tr. 629); Q. XLVIII (T1, tr. 878); Q. XLVIII (T1, tr. 879); Q. LI (T1, tr. 910); Q. LIII (T1, tr. 929); Q. LVII (T1, tr. 969) |
| Minh Mạng | 35 | 06/1820; 07/1820; 08/1820; từ mùa thu đến mùa đông 1820; 02/1821; 03/1822 (nhuận); 09/1824; 07/1826; 04/1827; 06/1827; 04/1830; 07/1831; 11/1832; 03/1833; 12/1833; 06/1834; 12/1834; 10/1835; 06/1836; 03/1838; 02/1839; 03/1839; 04/1839; 08/1839; 02/1840; 05/1840; 06/1840; từ tháng 5 đến tháng 7/1840; 10/1840; 11/1840 | Q. III (T2, tr. 70); Q. IV (T2, tr. 75); Q. IV (T2, tr. 82); Q. IV (T2, tr. 87); Q. VI (T2, tr. 108); Q. VII (T2, tr. 117-118); Q. XIV (T2, tr. 203); Q. XXIX (T2, tr. 378); Q. XL (T2, tr. 518); Q. XLV (T2, tr. 611); Q. XLVI (T2, tr. 639); Q. LXV (T3, tr. 31); Q. LXXXIV (T3, tr. 192); Q. LXXXVI (T3, tr. 419); Q. XC (T3, tr. 501); Q. CXIII (T3, tr. 914); Q. CXXVIII (T4, tr. 218); Q. CXLI (T4, tr. 469); Q. CLX (T4, tr. 785); Q. CLXX (T4, tr. 966); Q. CXC (T5, tr. 298); Q. CXCIX (T5, tr. 456); Q. CC (T5, tr. 476); Q. CCI (T5, tr. 490); Q. CCV (T5, tr. 555); Q. CCV (T5, tr. 562); Q. CCX (T5, tr. 669); Q. CCXIII (T5, tr. 716); Q. CCXIV (T5, tr. 734); Q. CCXIV (T5, tr. 734-735); Q. CCXIV (T5, tr. 739-740); Q. CCXV (T5, tr. 748); Q. CCXVIII (T5, tr. 818); Q. CCXIX (T5, tr. 857) |
| Thiệu Trị | 15 | 02/1841; 05/1842; 04-05/1842; 02/1843; 03/1843; 04/1843; 07/1843; 01/1844; 10/1844; 11/1844; 02/1845; 03/1845; 02/1846; 01/1847; mùa đông 1846 đến mùa hạ 1847 | Q. IV (T6, tr. 88); Q. XX (T6, tr. 359); Q. XXVIII (T6, tr. 464); Q. XXVIII (T6, tr. 462); Q. XXIX (T6, tr. 475); Q. XXX (T6, tr. 488); Q. XXXII (T6, tr. 516); Q. XXXVI (T6, tr. 573); Q. XLIII (T6, tr. 672); Q. XLIV (T6, tr. 676); Q. XLVI (T6, tr. 710); Q. XLVII (T6, tr. 723); Q. LV (T6, tr. 838); Q. LXIV (T6, tr. 961); Q. LXXI (T6, tr. 1056) |
| Tự Đức | 48 | 03/1848; 06/1848; 09/1848; 04/1849; 03 đến 07/1849; 09/1849; 11/1849; 12/1849; 01/1850; 02/1850; 03/1850; 07/1850; 05 đến 11/1851; 04/1852; 12/1852; 02/1853; 09/1853; Năm 1853; 04/1855; 04/1856; 09/1856; 12/1856; 05/1857 (nhuận); 01 đến 05/1858; 04/1859; Từ 04 đến 07-08/1859; 1859-1860; 05/1863; 07/1863; 06/1864; 05/1865 (nhuận); 07/1874; 10/1874; 07/1875; mùa thu đến mùa đông 1875; 07/1876; 02/1877; 03/1877; 04/1877; 06/1877; từ 08/1876 đến 08/1877; 12/1877; 01/1878; 01/1880; năm 1880; 05/1882 | Q. II (T7, tr. 60); Q. II (T7, tr. 78); Q. III (T7, tr. 94); Q. IV (T7, tr. 124); Q. IV (T7, tr. 134); Q. IV (T7, tr. 141); Q. IV (T7, tr. 146); Q. IV (T7, tr. 148-149); Q. IV (T7, tr. 151); Q. V (T7, tr. 155); Q. V (T7, tr. 159); Q. V (T7, tr. 161); Q. V (T7, tr. 172); Q. VI (T7, tr. 201); Q. VIII (T7, tr. 244); Q. VIII (T7, tr. 257); Q. IX (T7, tr. 267); Q. IX (T7, tr. 287); Q. XI (T7, tr. 325); Q. XII (T7, tr. 372); Q. XIV (T7, tr. 435); Q. XV (T7, tr. 469); Q. XV (T7, tr. 482); Q. XVI (T7, tr. 505); Q. XVIII (T7, tr. 559); Q. XX (T7, tr. 604); Q. XX (T7, tr. 608); Q. XXII (T7, tr. 664); Q. XXVIII (T7, tr. 815); Q. XXVIII (T7, tr. 818); Q. XXIX (T7, tr. 858); Q. XXXII (T7, tr. 934); Q. LI (T8, tr. 51); Q. LII (T8, tr. 73); Q. LIV (T8, tr. 131); Q. LIV (T8, tr. 157); Q. LV (T8, tr. 184); Q. LVII (T8, tr. 227); Q. LVII (T8, tr. 230); Q. LVII (T8, tr. 234); Q. LVII (T8, tr. 235); Q. LVII (T8, tr. 243); Q. LXIX (T8, tr. 277); Q. LVIII (T8, tr. 265); Q. LIX (T8, tr. 275); Q. LXIII (T8, tr. 391); Q. LXVI (T8, tr. 502); Q. LXVII (T8, tr. 531) |
| Đồng Khánh | 8 | 03/1886; 04/1886; 02/1887; 04 (nhuận) đến 09/1887; 02 đến 08/1887; 04/1888; 11/1887 đến 06/1888; 07/1888 | Q. III (T9, tr. 249); Q. IV (T9, tr. 254); Q. VI (T9, tr. 311); Q. VII (T9, tr. 338); Q. VIII (T9, tr. 358); Q. X (T9, tr. 407); Q. X (T9, tr. 418-419); Q. X (T9, tr. 424) |
| Tổng cộng | 113 | | |

Nguồn: Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch của Viện Sử học), ĐNTL, Tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002. Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch của Viện Sử học), ĐNTL, Tập 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Nxb. Giáo dục, 2007.

Chữ viết tắt trong bảng thống kê: Q: Quyển; T: Tập.

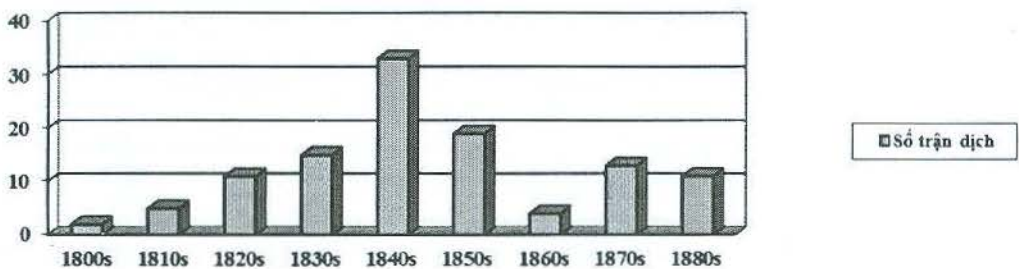
năm 1802 đến năm 1888, có trên dưới 110 trận dịch bùng phát riêng lẻ hoặc có sự liên đới với nhau (xem bảng 1).

Qua các ghi chép của ĐNTL có thể thấy vào thời Nguyễn dịch bệnh xảy ra khá thường xuyên. Về thời gian bùng phát, trong 80 năm của thế kỷ XIX, ở mỗi thập niên hầu như đều có bệnh dịch bùng phát với quy mô lớn, nhỏ khác nhau. Tần suất xảy ra dịch bệnh cũng tăng dần theo thời gian. Trong thập niên đầu của thế kỷ XIX chỉ có hai trận dịch được ghi nhận vào hai năm 1804 và 1805. Đến thập niên 1810 có năm trận dịch xảy ra vào các năm 1814-1815, 1816 và 1817. Tức trung bình cứ hai năm mới có một trận dịch xảy ra. Đáng kể từ năm 1805 đến năm 1814-1815, trong vòng khoảng 10 năm không thấy ghi nhận trận dịch nào. Tuy nhiên, từ thập niên 1820 trở đi, tần suất dịch bệnh xảy ra bắt đầu nhiều hơn, trong đó nhiều nhất là vào các thập niên 1830, 1840 và 1850, hầu như năm nào cũng ghi nhận bệnh dịch xuất hiện. Số trận dịch xảy ra trong các thập niên này lần lượt là 11, 15, 33 và 19 (xem biểu đồ 1). Về số trận dịch xảy ra ở mỗi đời vua trị vì, có thể thấy thời Tự Đức xảy ra nhiều bệnh dịch nhất với 48 trận dịch, kế đến là thời Minh Mạng với 35 trận dịch và thời Thiệu Trị với 15 trận dịch. Thống kê cũng cho thấy thời Gia Long chỉ có 7 trận dịch, ít nhất trong số các triều vua. Về tỷ lệ

dịch bệnh xảy ra/số năm trị vì của mỗi đời vua, thời của các vua Đồng Khánh, Thiệu Trị và Minh Mạng ghi nhận tỷ lệ cao hơn cả. Cụ thể vào thời Đồng Khánh, tỷ lệ là hơn 2,6 trận dịch/năm, tức một năm có hơn 2,6 trận dịch được ghi nhận. Thời Thiệu Trị, tỷ lệ này là hơn 2,1 trận dịch/năm; thời Minh Mạng là 1,75 trận dịch/năm. Thời Tự Đức, tuy xảy ra nhiều trận dịch nhất, song tỷ lệ này khoảng 1,33 trận dịch/năm. Riêng thời Gia Long có tỷ lệ dịch bệnh xuất hiện thấp nhất, chỉ vào khoảng 0,38 dịch/năm.

Về quy mô dịch bệnh, tuy số trận bệnh dịch xảy ra thời Nguyễn rất nhiều, nhưng quy mô của các trận dịch này cũng rất khác nhau. Nhiều trận dịch xảy ra chỉ có quy mô nhỏ, ở phạm vi xã, thôn hoặc một địa phương nhất định và diễn ra trong thời gian ngắn, nhưng cũng có nhiều trận dịch lớn, với quy mô rộng khắp ở nhiều địa phương, thậm chí bùng phát trên cả nước, kéo dài nhiều tháng. Trong số các trận dịch lớn thời Nguyễn, đáng kể nhất là các trận dịch bùng phát vào các năm 1814 thời Gia Long, 1820, 1826, 1839-1840 thời Minh Mạng, 1843-1844 thời Thiệu Trị và 1849-1850 thời Tự Đức. Chẳng hạn, trận dịch vào tháng 3 năm 1814 có phạm vi "từ Thanh Nghệ trở ra Bắc" (9). Trận dịch tháng 7 năm 1820 xảy ra "từ Bình Thuận trở ra đến Quảng Bình", sau đó bùng phát trên phạm vi cả nước "Năm nay bệnh dịch

Biểu đồ 1: Tần suất dịch bệnh thời Nguyễn theo thập niên (1802-1888)



phát từ mùa thu sang mùa đông, bắt đầu từ Hà Tiên, sau rớt đến Bắc Thành". Đến tháng 7, năm 1826 thì "ở Gia Định có bệnh dịch lớn. Từ Bình Thuận ra Bắc đến Quảng Bình cũng có báo nạn dịch" (10). Trận dịch năm 1839-1840 thì chủ yếu xảy ra ở các tỉnh phía bắc như Hà Nội, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Yên, Nam Định, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Nghệ An (11). Đợt dịch các năm 1843-1844 thì bùng phát từ "tỉnh Quảng Nam trở vào phía Nam", lây lan khắp các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, Hà Tiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An và Hà Tĩnh (12). Đợt dịch từ tháng 3 đến tháng 7 năm 1849 có quy mô rất lớn: "Khi ấy, ở Kinh sư và các địa phương ở Nam, Bắc Kỳ có bệnh dịch lệ lớn". Đợt dịch này kéo dài đến năm 1850: "Tả, Hữu 2 kỳ và 6 tỉnh ở Nam Kỳ từ năm ngoái đến nay, nhân dân nhiễm khí dịch lệ nặng" (13).

2. Chứng loại bệnh dịch và nguồn gốc của dịch bệnh

Về chứng loại bệnh dịch gây ra các trận dịch bệnh thời Nguyễn, cũng giống như ĐVSKTT và Cương mục, ĐNLT không ghi chép cụ thể tên của loại bệnh, mà chủ yếu chỉ đề cập bằng các cụm từ như "bệnh dịch", "bệnh dịch lưu hành", "có dịch", "nạn dịch", "tật dịch", "bệnh dịch tễ" và đáng lưu ý là "dịch lệ", "lệ khí" (đôi khi là "lệ khí lưu hành"), "khí dịch lệ", "chứng lệ khí", "thời khí". Căn cứ vào các diễn tả này của ĐNLT, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng "lệ khí" ở đây là độc khí hay tạp khí, tức loại khí trái thường nguy hại cho sức khỏe con người, còn "dịch lệ", hay ôn dịch dùng để chỉ bệnh truyền nhiễm cấp tính theo mùa (thời khí) phát sinh do sự khắc nghiệt và biến đổi của thời tiết, khí hậu (14). ĐNLT, Đệ tam kỷ,

quyển XXVIII, cũng cắt nghĩa lệ khí là khí độc, khí có ôn dịch (15). Trong ĐNLT chỉ có đúng ba lần thấy đề cập cụ thể tên loại bệnh. Đó là bệnh sỏi xảy ra ở Thừa Thiên và Quảng Trị vào tháng 5 năm 1842 (16); bệnh đậu mùa (bệnh đậu) xảy ra ở Quảng Bình vào tháng 6 năm 1848 (17) và Quảng Ngãi từ tháng 11 năm 1887 đến tháng 6 năm 1888 (18). Ngoài ra, ở trận dịch khác thì không thấy chép rõ loại bệnh là gì. Một số nhà nghiên cứu cho rằng "dịch lệ" theo ghi chép của ĐNLT và những trận dịch quy mô lớn bùng phát vào các năm 1820, 1839-1840, 1849-1850 chủ yếu là dịch tả (19). Châu bản triều Minh Mạng, tập 4, tờ 30, đề ngày 24 tháng 3 năm Minh Mạng thứ hai (năm 1821), báo cáo về tình hình dịch bệnh ở trấn Nghệ An có đề cập đến tên loại bệnh là "癘氣" (lệ khí), khi đối chiếu với bản dịch là thổ tả cấp tính: "Trấn thủ trấn Nghệ An Nguyễn Văn Xuân tâu: Năm nay từ thượng tuần tháng 3, trong hạt chúng thần, từ thành thị đến thôn quê, nhân dân mắc phải bệnh thổ tả cấp tính, người chết hao tổn nhiều" (20). Ở đây, dịch tả hay thổ tả đều là tên gọi chỉ cùng một loại bệnh tả (cholera).

Căn cứ vào nguồn gốc phát sinh dịch bệnh và bối cảnh khu vực thời bấy giờ, có thể xác định được loại bệnh gây ra các trận dịch lớn vào các năm 1820, 1839-1840 và 1849-1850. Không kể các trận dịch quy mô nhỏ, ở phạm vi xã thôn hoặc một địa phương thì những trận dịch quy mô lớn thời Nguyễn ắt hẳn phải có mối liên hệ với một không gian dịch tễ rộng lớn hơn, trong phạm vi khu vực và thế giới đương thời. ĐNLT có một lần chép về nguồn gốc của dịch bệnh. Đó là trận dịch năm 1820: "Nhưng thần nghe bệnh dịch từ Tây dương sang, bệ hạ hà tất lấy làm tội của mình" (21). Học giả Li Tana cho rằng trận dịch ở

Việt Nam năm 1820 là dịch tả, mầm bệnh có nguồn gốc từ Xiêm La, đã thâm nhập vào Việt Nam qua ngã Hà Tiên rồi lây lan và bùng phát khắp cả nước (22). Quả thật trên thế giới vào thế kỷ XIX, bệnh dịch tả đã bùng phát thành các trận đại dịch, lây lan trên phạm vi toàn cầu. Bệnh dịch tả do vi khuẩn *vibrio cholerae* gây ra, lây truyền chủ yếu qua nguồn nước (waterborne diseases) và thức ăn, tuy là căn bệnh có nguồn gốc cổ xưa ở vùng Nam Á, nhưng đến thế kỷ XIX thì nó trở thành dịch bệnh phổ biến nhất khi bùng phát thành các làn sóng đại dịch liên tiếp (23). Có tổng cộng 5 đợt đại dịch do bệnh dịch tả gây ra trong thế kỷ XIX, lần lượt vào các năm 1817-1824; 1827-1835; 1839-1856; 1863-1875 và 1881-1896 (24). Bắt nguồn từ Bengal và là căn bệnh đặc hữu của châu Á, dịch tả bắt đầu lây lan nhanh vào đầu thế kỷ XIX do sự tăng cường hoạt động quân sự và thương mại của người Anh ở khu vực này. Mầm bệnh theo chân binh lính và các con tàu của người Anh đã lây lan khắp nơi trên thế giới (25). Đó là những trận dịch lớn có quy mô toàn cầu (pandemic) mà Việt Nam thời Nguyễn ít hẳn cũng bị ảnh hưởng đáng kể. Các lần bùng phát của dịch tả trên thế giới cũng trùng khớp với ghi chép của ĐNTL về các trận dịch lớn xảy ra vào các năm 1820, 1839-1840 và 1849-1850. Đặc biệt, mãi cho đến cuối thế kỷ XIX, người ta vẫn còn tin vào thuyết khí độc và cho rằng dịch tả lây truyền qua không khí (26). Điều này hoàn toàn phù hợp với miêu tả trong ĐNTL cũng như các văn bản đương thời về "dịch lệ" hay "lệ khí" là khí độc có ôn dịch. Qua đó, có thể gián tiếp xác định hầu hết các trận dịch lớn thời Nguyễn vào các năm 1820, 1839-1840, 1849-1850 là bệnh dịch tả.

Như vậy cùng với các ghi chép hiếm hoi về tên bệnh trong ĐNTL và những luận cứ

nêu trên, có thể phần nào xác định các dịch bệnh xảy ra vào thời Nguyễn là dịch tả, sởi và đậu mùa.

Về nguyên nhân dẫn đến dịch bệnh thời Nguyễn, trong nhận thức của triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ, bệnh dịch xảy ra là bởi việc hành chính của triều đình và nhà vua chưa tốt nên đã làm can phạm khí trời. Quan niệm này của triều đình nhà Nguyễn được ĐNTL chép như sau: "Trẫm không có đức, trên can phạm hòa khí của trời, bốn phương có dịch đều là lỗi Trẫm"; "Nay bỗng gặp khí trời không hòa, nhân dân khó sống, có lẽ là chính sự có điều gì thiếu sót chăng, ẩn tình của dân có chỗ chưa suốt đến chăng?" (27); "Dịch lệ phát, người thường thì bảo rằng do khí hóa gây nên, người làm vua có thể nghĩ như thế mà tự ủy được không? Kể ra giữa trời và người có cảm ứng, thực là không sai" (28). Hay như "ý hẳn việc hình ngục hoặc chưa có công bằng, dân tình hoặc có uất ức, kẻ gian tham hoặc làm hại dân, nên can phạm khí hòa của trời" (29). Đây rõ ràng là những quan niệm duy tâm, cho thấy sự hạn chế trong thế giới quan của triều Nguyễn lúc đó. Thực tế, dịch bệnh là tai họa vốn có nguồn gốc từ tự nhiên. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự bùng phát của dịch bệnh, chủ yếu là do sự biến đổi môi trường, hệ sinh thái và khí hậu dẫn đến môi trường sống của loài sinh vật bị thay đổi và mất cân bằng vật chủ (30). Vào thời Nguyễn, ở Việt Nam thiên tai diễn ra rất thường xuyên, liên tục và phức tạp (31). Diễn biến thiên tai thất thường nói trên được cho là yếu tố góp phần dẫn đến sự bùng phát của dịch bệnh (32). Nó đe dọa nghiêm trọng đến xã hội, tàn phá cơ sở hạ tầng nhà nước và ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống người dân, cũng là nguyên nhân dẫn đến nạn đói, dịch bệnh và các cuộc nổi dậy ở địa phương

lúc bấy giờ (33). Ngoài ra, như đã bàn luận ở trên, bên cạnh các trận dịch quy mô nhỏ ở phạm vi các xã, thôn, phủ, huyện hoặc một tỉnh là bệnh dịch bùng phát và lưu hành ở địa phương (outbreak), thì các trận dịch có quy mô lớn thời Nguyễn là dịch bệnh có nguồn gốc ở khu vực và trên thế giới, tức đại dịch (pandemic) mà Việt Nam bị ảnh hưởng.

3. Tác động của dịch bệnh tới đời sống xã hội

Dịch bệnh tác động trực tiếp đến sức khỏe của con người nên hậu quả đầu tiên mà nó gây ra là thiệt hại về nhân mạng. ĐNTL tuy chỉ chép về số người chết trong vài trận dịch tiêu biểu, chứ không liệt kê đầy đủ hoàn toàn số người chết trong mỗi trận dịch được đề cập, nhưng qua đó vẫn có thể phác họa được phần nào những thiệt hại đáng kể về nhân mạng do dịch bệnh ở thời Nguyễn gây ra (Bảng 2). Chẳng hạn, trong trận dịch năm 1820: "Số hộ khẩu chết tất cả là 206.835 người, không kể số nam phụ lão ấu ở ngoài hộ tịch" (34). *Châu bản triều Minh Mạng*, tập 1 tờ 98, đề ngày 24 tháng 12 năm Minh Mạng thứ nhất (1820) cho biết ở trấn Bắc thành, số người chết dịch là 114.282 người (35). Mặc dù ĐNTL không chép cụ thể về số người chết ở từng tỉnh trong trận dịch này, nhưng theo *Biên niên sử hoàng gia của triều đại Rattanakosin thứ hai* (Phraratchaphongsawadan Krung Rattanakosin Ratchakan thi 2), thời trị vì của Rama II (1809-1824) thì số người chết trong trận dịch năm 1820 theo từng tỉnh là: Gia Định: 30.000, Thừa Thiên: 30.000, Quảng Nam: 10.000, Quảng Ngãi: 3.000, Quy Nhơn: 4.000, Phú Yên: 2.000, Nha Trang: 1.500, Mỹ Tho: 1.000, Long Hồ: trên 2.000, Rạch Giá: 300, Hà Tiên: 700; tổng cộng là 84.500 người (36). Dựa theo một số tài liệu ước tính dân số Việt Nam thời đó

là 7 đến 8 triệu người (37) thì số người chết vì trận dịch năm 1820 là từ 4-5% dân số, một tỷ lệ rất lớn.

Ngoài trận dịch năm 1820, một số trận dịch khác cũng ghi nhận rất nhiều người thiệt mạng. Dựa theo bảng thống kê 2, có thể thấy trong trận dịch tháng 7 năm 1826 ở Gia Định "quân dân chết hơn 18.000 người". Trận dịch năm 1839 ở các tỉnh Bắc kỳ, riêng tỉnh Hải Dương có trên 2 vạn 3 nghìn người và tỉnh Bắc Ninh trên 2 vạn 1 nghìn rưỡi người thiệt mạng. Còn trong trận dịch năm 1849-1850, chỉ riêng tỉnh Vĩnh Long có hơn 43.400 người chết, tỉnh Quảng Bình có hơn 23.300 người chết. Số người thiệt mạng vì dịch ở Tả, Hữu 2 kỳ và 6 tỉnh ở Nam Kỳ cao gấp đôi so với trận dịch năm 1820: "*Bộ Hộ thông tính các hạt Nam, Bắc bị chết cộng 589.460 người*". Còn trận dịch do bệnh đậu mùa gây ra ở Quảng Ngãi vào các năm 1887-1888 thời Đồng Khánh đã làm 13.934 người chết. Như vậy, thiệt hại về người do các trận dịch thời Nguyễn gây ra là hết sức khủng khiếp (xem bảng 2).

Không chỉ tác động trực tiếp đến sức khỏe và cơ thể sinh học của con người khiến hàng ngàn người chết, dịch bệnh còn có những ảnh hưởng đáng kể đến đời sống kinh tế-xã hội và cả chính trị Việt Nam thời Nguyễn.

Đối với kinh tế-xã hội, dịch bệnh làm đình trệ và gián đoạn các hoạt động công vụ của triều đình nhà Nguyễn. Chẳng hạn ở trận dịch năm 1820, do bệnh dịch nên công tác dựng kho ở Quảng Trị bị bãi bỏ. Việc bắt lính ở trong và ngoài kinh bị hoãn: "Vây thông dụ cho ở Kinh và các thành dinh trấn phạm việc sung diên binh dinh trốn và chết đều hoãn lại, đợi sau khi lệ khí yên rồi sẽ bắt cũng chưa muộn" (38). Tháng 3 (nhuận) năm 1822, khi dịch bệnh bùng

Bảng 2: Số người chết trong một số trận dịch bệnh thời Nguyễn

| Đời vua | Thời gian | Địa phương | Số người chết | Nguồn |
|-------------------|------------------------------------|--|---------------|--------------------------|
| Gia Long | | | | |
| | Từ mùa thu đến mùa đông, 1820 | Từ Hà Tiên đến Bắc Thành | 206.835 | Q. VI (T2, tr. 108) |
| | Tháng 7, 1826 | Gia Định | Hơn 18.000 | Q. XL (T2, tr. 518) |
| | Tháng 11, 1832 | Huyện Đống Xuân (Phú Yên) | Hơn 1.000 | Q. LXXXVI (T3, tr. 419) |
| | Tháng 12, 1833 | Phú Yên | Hơn 5.000 | Q. CXIII (T3, tr. 914) |
| | Tháng 12, 1834 | Bình Thuận | Hơn 590 | Q. CXLI (T4, tr. 469) |
| | Tháng 10, 1835 | Hưng Yên | Hơn 700 | Q. CLX (T4, tr. 785) |
| | Tháng 3, 1838 | Huyện An Dương (Hải Dương) | Hơn 300 | Q. CXC (T5, tr. 298) |
| | Tháng 3, 1839 | Các tỉnh ở Bắc Kỳ (Thanh Hoa, Ninh Bình) | 6.000-7.000 | Q. CC (T5, tr. 476) |
| | Tháng 4, 1839 | Hải Dương | Trên 23.000 | |
| | | Bắc Ninh | Trên 21.500 | Q. CCI (T5, tr. 490) |
| | Tháng 8, 1839 | 5 huyện Nam Xang, Thượng Phúc, Thanh Trì, Thanh Oai, Thanh Liêm của tỉnh Hà Nội | Hơn 1.600 | Q. CCV (T5, tr. 562) |
| Minh Mạng | Tháng 2, 1840 | Quảng Trị | Hơn 200 | Q. CCX (T5, tr. 669) |
| | Tháng 5, 1840 | Huyện Giao Thủy, Nam Chân, Thượng Nguyễn, Thiên Bản (Nam Định), huyện Kỳ Hoa (Hà Tĩnh), Phong Lộc (Quảng Bình) | Hàng nghìn | |
| | | Nam Định | Hơn 200 | |
| | | Hà Tĩnh | Hơn 400 | |
| | | Quảng Bình | Hơn 800 | |
| | | Nghệ An | Hơn 200 | Q. CCXIII (T5, tr. 716) |
| | Tháng 6, 1840 | Thanh Hoa | Hơn 2.000 | Q. CCXIV (T5, tr. 734) |
| | | 5 huyện Hương Trà, Hương Thủy, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vinh (Thừa Thiên) | Hơn 200 | Q. CCXIV (T5, tr. 739) |
| | Từ tháng 5 đến tháng 7, 1840 | Hưng Yên | Hơn 3.000 | Q. CCXV (T5, tr. 748) |
| | Tháng 10, 1840 | Sơn Tây | Hơn 4.900 | Q. CCXVIII (T5, tr. 818) |
| | Tháng 3, 1845 | Xã Bình Cách, huyện Đông Quan (Nam Định) | 68 | |
| Thiệu Trị | | 5 phủ huyện Nghi Xuân, Hương Sơn, Cẩm Xuyên, Hà Thanh, Thạch Hà (Hà Tĩnh) | Hơn 550 | Q. XLVII (T6, tr. 723) |
| | Mùa đông 1846 đến mùa hạ, 1847 | Bắc Ninh | Hơn 300 | Q. LXXI (T6, tr. 1056) |
| | Tháng 6, 1848 | Quảng Bình | Hơn 2.100 | Q. II (T7, tr. 78) |
| | Tháng 12, 1849 | Vĩnh Long | Hơn 43.400 | |
| | | Quảng Bình | Hơn 23.300 | Q. IV (T7, tr. 148) |
| | | Quảng Nam | 293 | Q. IV (T7, tr. 151) |
| | Tháng 1, 1850 | Tả, Hữu 2 kỳ và 6 tỉnh Nam Kỳ | 589.460 | Q. V (T7, tr. 155) |
| | Tháng 5 đến tháng 11, 1851 | Lạng Sơn | Hơn 4.480 | Q. VI (T7, tr. 201) |
| | Tháng 9, 1853 | Hà Nội, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên | 9.074 | Q. IX (T7, tr. 287) |
| | Tháng 4, 1856 | Thôn Tiêu Thiều, xã Đông Lộ | 5/7 người | |
| | | Xã Nội Lưu (Hà Nội) | 8/13 người | Q. XIV (T7, tr. 435) |
| | 1859-1860 | Thừa Thiên | 396 | |
| | | Gia Định | 224 | |
| | | Bình Định | 1.808 | |
| | | Bắc Ninh | 542 | Q. XXII (T7, tr. 664) |
| | Tháng 5, 1863 | Thừa Thiên, Quảng Trị | Hơn 3.600 | |
| | | Định Tường | 1.670 | Q. XXVIII (T7, tr. 815) |
| | Năm 1863 | Cao Bằng | 3.392 | |
| | | Nghệ An | 1.655 | Q. XXIX (T7, tr. 852) |
| | Tháng 5, 1865 (nhuận) | Thanh Hóa | 3.741 | Q. XXXII (T7, tr. 934) |
| | Tháng 7, 1874 | Bình Thuận | 700 | Q. LI (T8, tr. 51) |
| | Từ tháng 8, 1876 đến tháng 8, 1877 | 2 huyện Hải Lăng, Minh Linh, phủ Triệu Phong (Quảng Trị) | 4.326 | Q. LIX (T8, tr. 277) |
| | Tháng 1, 1880 | Bình Định | 3.220 | Q. LXIII (T8, tr. 391) |
| Đồng Khánh | Tháng 4, 1887 (nhuận) đến tháng 9 | Thanh Hóa | 9.500 | Q. VII (T9, tr. 338) |
| | | | | Q. VIII (T9, tr. 358) |
| | Tháng 11, 1887 đến tháng 6, 1888 | Quảng Ngãi | 13.934 | Q. X (T9, tr. 418) |

Nguồn: Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch của Viện Sử học), ĐNTL, Tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002. Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch của Viện Sử học), ĐNTL, Tập 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Nxb. Giáo dục, 2007. Chữ viết tắt trong bảng thống kê: Q: Quyển; T: Tập.

phát lại ở Gia Định, các công dịch đã bị hoãn để cho dân được nghỉ ngơi (39). Trong trận dịch tháng 6 năm 1840, việc duyệt tuyển ở Thanh Hoa bị hoãn đến tháng 11 (40). Hay như vào năm 1843, vì bệnh dịch chưa yên nên kỳ tuyển lính ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận được hoãn lại một năm, việc diên quân lính và đặt giá mua các vật liệu ở Quảng Nam được hoãn lại 6 tháng (41). Đáng kể, việc an ninh biên giới trọng đại ở Trấn Tây cũng bị ảnh hưởng bởi bệnh dịch: "Nay từ tỉnh Quảng Nam trở vào phía Nam, các hạt chột gặp có chúng lệ khí, đường sinh sống của dân chưa được phục hồi, chưa thể làm khó nhọc cho dân và động dụng đến quân. Việc ở Trấn Tây hãy đợi thông thả sẽ bàn đến cũng được" (42). Dịch bệnh còn ảnh hưởng đến việc thi tuyển, khiến các kì thi hương bị hoãn, chưa thể tổ chức đúng kỳ định. Tháng 7 năm 1849 do bệnh dịch nên triều đình cho hoãn kỳ thi hương về văn ở các trường thi Thừa Thiên, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội và Nam Định. Kỳ thi Hội thì hoãn đến tháng 7. Kỳ thi võ ở kinh đô cũng hoãn đến tháng 3 năm sau (43). Ngoài ra, trong đợt dịch năm 1849 việc làm sổ sách tương hạng, tục trước (tục khai thêm tên vào sổ đinh) ở 4 tỉnh thuộc kinh kỳ được hoãn đến sang năm mới làm (44). Liên quan đến việc trì hoãn các công vụ do bệnh dịch, *Châu bản* triều Minh Mạng, tập 1, tờ 67, đề ngày 26 tháng 9 năm Minh Mạng thứ nhất (1820) cũng cho biết vì có dịch bệnh nên việc duyệt tuyển hộ khẩu ở Bắc thành được hoãn đến thượng tuần tháng 11, khi nào bệnh dịch lui giảm lại cho bắt đầu duyệt tuyển (45).

Trên phương diện chính trị, dịch bệnh cũng gây ra những tác động không nhỏ đối với cục diện chính trị, làm thay đổi vận mệnh của một triều đại hay cả một nền văn

minh. Đáng chú ý hơn cả là tác động của bệnh đậu mùa (smallpox) do virus *variola* gây ra đối với nền chính trị nhà Nguyễn. Là một bệnh dịch được biết đến từ thời cổ đại và đã phân lập theo địa phương thành bệnh đặc hữu, nhưng thỉnh thoảng đậu mùa vẫn bùng phát thành các trận dịch lớn. Mức độ nghiêm trọng của bệnh đậu mùa ở chỗ không chỉ trẻ em, vốn là đối tượng chủ yếu bị bệnh do chưa được miễn dịch lần đầu, mà ngay cả người trưởng thành, gồm thành viên của các hoàng tộc cũng bị nhiễm bệnh, nhiều người trong đó đã chết vì đậu mùa (46). Đối với nhà Nguyễn, bệnh đậu mùa đã ít nhất hai lần tạo ra biến cố quan trọng đối với cục diện chính trị của triều đại này. Lần thứ nhất là bệnh đậu mùa với cái chết của Đông cung thái tử Nguyễn Phúc Cảnh (tức hoàng tử Cảnh). *ĐNTL* chép về sự kiện này như sau: "Tân Dậu, tháng 2, ngày Quý Sửu (ngày 20 tháng 3 năm 1801), Đông cung nguyên súy quận công Cảnh mất. Trước kia Đông cung từ Tây Dương về, từng theo đánh giặc, đến nay lưu trấn Gia Định, bị bệnh đậu mùa mất, 22 tuổi" (47). Lần thứ hai là việc vua Tự Đức bị bệnh đậu mùa (48). Hậu quả mà bệnh đậu mùa gây ra trong hai lần biến cố này là hết sức to lớn. Ở lần thứ nhất, việc hoàng tử Cảnh, người kế vị của vua Gia Long mắc bệnh đậu mùa và qua đời vì căn bệnh này đã dẫn đến sự thay đổi cục diện quyền lực chính trị thời bấy giờ, tạo ra những xung đột trong hệ thống chính trị nhà Nguyễn cuối thời Gia Long đầu thời Minh Mạng. Ở lần thứ hai, tuy Tự Đức may mắn sống sót sau cơn bạo bệnh, nhưng di chứng của căn bệnh đậu mùa để lại hết sức nặng nề, làm cho thể trạng nhà vua rất yếu ớt và khiến cho ông không có khả năng sinh con. Chính thể trạng yếu ớt đã phần nào ảnh hưởng đến tâm thế và bản lĩnh

chính trị của nhà vua, người cai trị đất nước gần 4 thập kỷ, trong bối cảnh vận nước nguy nan khi phải đối đầu với sự xâm lược từ thực dân phương Tây. Hơn nữa việc vua Tự Đức không thể có người nối dõi cũng đã trở thành vấn đề đè nặng lên quyền lực chính trị nhà Nguyễn khi đó. Nó dẫn đến tình trạng rối ren của triều đình nhà Nguyễn sau khi Tự Đức qua đời, dù trước đó ông đã nhận các dưỡng tử, vốn là con của Thụy Thái Vương và Kiên Thái Vương để nối dõi (49). Rõ ràng, bệnh đậu mùa đã trở thành nỗi ám ảnh dai dẳng, bao trùm nền chính trị nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX (50).

4. Các biện pháp ứng phó với dịch bệnh của nhà Nguyễn

Về các biện pháp khắc phục hậu quả, trong lúc dịch bệnh xảy ra, triều đình nhà Nguyễn thường tổ chức cúng tế và làm lễ cầu đảo nhằm cầu khẩn cho thiên tai dịch bệnh sớm qua. Cầu đảo, như một liệu pháp tinh thần đối phó với thiên tai, đã trở thành hình thức lễ nghi gắn liền với đời sống chính trị-xã hội của triều Nguyễn. Nó được xem là phương cách quan trọng mà qua đó nhà Nguyễn tìm kiếm sự hòa hợp giữa trời đất với con người để làm giảm bớt ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh đối với xã hội. Cầu đảo còn là một nghi lễ kết nối bộ máy tổ chức của nhà Nguyễn với hệ thống quản trị của nó (51). Quan niệm dịch bệnh xảy ra là do phạm khí trời nên khi có bệnh dịch, triều đình nhà Nguyễn ngay lập tức cho lập đàn tế. Chẳng hạn trận dịch ở Hà Tiên, Vĩnh Thanh, Định Tường tháng 6 năm 1820: "*Dụ cho sở tại làm lễ cầu đảo*". Đến tháng 7 năm đó, khi dịch lây lan từ Bình Thuận đến Quảng Bình: "Sắc cho các địa phương mỗi nơi đặt một đàn tế lễ" và "Bên sai Nguyễn Văn Nhân cầu đảo ở đàn Thái tuế Nguyệt tướng (đàn đặt ở bên tả đàn Nam Giao, bậc thứ ba), Trần Văn Năng cầu đảo ở miếu Đô

thành hoàng, Nguyễn Văn Hưng cầu đảo ở miếu Hội đồng. Lại sai bố thí cho các chùa, làm đàn trai cầu đảo cho dân" (52). Tháng 2 năm 1821, khi bệnh dịch ở Gia Định tái phát: "Hạ lệnh cho nhà dân theo cách bỏ lửa cũ lấy lửa mới, thì bệnh dịch có thể bớt được. Đây là phương pháp tìm lành tránh dữ ghi trong sách cổ, mà lại là dị ý của người xưa dúi cây đối lửa vậy" (53). Tháng 6 năm 1840 khi các tỉnh phía bắc có dịch, vua Minh Mạng dụ cho bộ Lễ chọn sư tăng thông giới luật kinh Phật đi đến chùa Phật Tích, tỉnh Sơn Tây lập đàn chay, đọc kinh cầu phúc (54). Tháng 12 năm 1849 khi dịch bệnh lây lan khắp cả nước, tại phủ Thừa Thiên: "Vua sai Tả tham tri bộ Hộ là Tôn Thất Thường đến miếu Đô thành hoàng, Phó đô ngự sử viện Đô sát là Bùi Quý đến miếu Hội đồng; Kinh doãn là Vũ Trọng Bình đến đền Thai Dương phu nhân, đều làm lễ cầu đảo" (55). Triều đình nhà Nguyễn còn quy định rạch ròi về vật lễ cho đàn tế thần dịch lệ: "sáp 6 cân 10 lạng, dầu 8 cân 12 lạng, trừ cấp thành tiền 1 quan, 3 tiền, 20 đồng" (56).

Bên cạnh việc cầu đảo, cúng tế, triều đình nhà Nguyễn cũng tiến hành chữa trị cho người bệnh, bằng cách ban cấp thuốc và lập sở dưỡng tế để điều trị. Chẳng hạn, vào tháng 2 năm 1814 (nhuận) "Quảng Đức có dịch. Sai dinh thần lập sở dưỡng tế ở Thế Lại cho người ốm ở, nhà nước cấp cho tiền gạo thuốc thang" (57). Trong trận dịch ở Hà Tiên, Vĩnh Thanh, Định Tường tháng 6 năm 1820, "Người bị bệnh không kể quan, quân hay dân đều cho thuốc men". Tháng 7 năm 1820 khi có dịch phát từ Bình Thuận đến Quảng Bình: "Vua lấy bạch đậu khấu trong kho và phương thuốc chữa dịch sai người ban cấp" (58). Hay như tháng 9 năm 1824, "Bình Thuận và Thuận Thành có bệnh dịch, sai Trấn thần làm thuốc viên cấp cho dân" (59). Ở các trận dịch khác cũng đều có thấy việc cấp thuốc chữa trị

cho người bệnh. Ngoài ra, triều đình còn cấp phát tiền tuất cho người chết bệnh, chôn cất người bị nạn, sau đó giảm thuế khóa, sưu dịch để an lòng dân. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, quyển 63 chép về việc cấp tiền tử tuất thuộc chức trách của bộ Hộ như sau: “Minh Mạng năm đầu, Lại Dụ rằng: Trong kinh, ngoài kinh, nơi nào có bệnh thời khí dịch tễ, nhân dân nhiều người mắc bệnh, thời quan địa phương phát tiền công ra sắm thuốc men để điều trị. Nếu có người chết, bất cứ già trẻ, trai gái, cứ mỗi người cấp cho 3 quan tiền tuất; nếu họ không có thân thuộc thời cho xã thôn nhận lĩnh đồ mai táng cho họ. Lại Dụ rằng: Những quan quân, hễ có ai mắc bệnh dịch mà chết, cho phép chiếu theo lệ cấp tiền tuất, rồi lại cấp thêm một tấm vải trắng” (60). Tới năm Thiệu Trị thứ 3 (1843): “Chuẩn y lời tâu rằng: Dân hạt Hà Tiên, bỗng bị dịch tễ, những dân binh có tên trong hộ tịch, cấp mỗi người 3 quan tiền, ngoài ra thì cấp 1 quan, trẻ nhỏ thì được 5 tiền. Tự Đức năm thứ 2 (1849), những địa phương dân bỗng bị bệnh dịch tễ truyền nhiễm, đều chiếu lệ này thi hành” (61). Cụ thể, trong trận đại dịch năm 1820, tổng số tiền chẩn cấp trước sau hơn 73 vạn quan (62). Theo *châu bản* triều Minh Mạng, tập 4 tờ 10, ngày 10 tháng 2 năm Minh Mạng thứ 2 (1821) thì các hạng quân dân nhận lãnh tiền tuất ở doanh Quảng Bình là 13.043 người, số tiền tuất và tiền vải chuẩn cấp là 39.796 quan, cùng tiền mua thuốc là 69 quan 8 tiền 37 đồng 5 phân (63). Ngoài việc cấp tiền tuất, nhà Nguyễn còn chẩn tế bằng thóc gạo, chẳng hạn trận dịch tháng 1 năm 1844, lượng cấp tiền gạo cho người cảm nhiễm bệnh dịch: “Người cảm nặng đều được 5 bát gạo trắng và 3 tiền, người cảm nhẹ được 3 bát gạo trắng và 2 tiền” (64). Việc giảm thuế khóa, sưu dịch cũng được tiến hành. Chẳng hạn, năm 1843 vì lệ

khí truyền nhiễm nên miễn thuế quan cho 6 tỉnh Nam Kỳ, “kể từ mồng 1 tháng 5 năm nay cho đến cuối tháng 12 đều gia ân cho đình chỉ việc đánh thuế, thu thuế, đợi sau sẽ thi hành như lệ” (65). Trong trận dịch năm 1844 các địa phương bị dịch bệnh đều được hoãn việc gọi lính, thu thuế (66). Ở trận dịch năm 1849, hạng thuế của phủ Thừa Thiên, tỉnh Bình Thuận và Vĩnh Long đều được cho hoãn đến sang năm: “Phủ Thừa Thiên thiếu hơn 56.000 quan tiền, tỉnh Bình Thuận hơn 9.500 quan tiền, 6.500 hộ thóc, tỉnh Vĩnh Long thiếu 5.870 quan tiền, 36.340 hộ thóc” (67). Còn trong trận dịch năm 1853 các địa phương bị ảnh hưởng được hoãn hạn điền người vào sổ đình từ 2 hoặc 3 năm đến 10 năm (68). Như vậy, việc cấp thuốc chữa trị, cấp tiền tuất, chẩn tế và hoãn thuế sưu dịch là các biện pháp cấp thiết mà nhà Nguyễn thực hiện nhằm khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra.

Về biện pháp phòng ngừa dịch bệnh, bên cạnh các biện pháp chữa trị và khắc phục hậu quả của dịch bệnh, vào thế kỷ XIX, khi các tiến bộ khoa học kỹ thuật của phương Tây, gồm có y học bắt đầu ảnh hưởng đến Việt Nam thì triều Nguyễn còn quan tâm đến việc phòng ngừa bệnh dịch. Đáng chú ý hơn cả là việc chủng ngừa bệnh đậu mùa, căn bệnh vốn là nỗi ám ảnh đối với nhà Nguyễn. *ĐNTL* có hai lần chép về việc triều Nguyễn cử người học cách chủng ngừa bệnh đậu mùa. Đó là vào mùa hạ, tháng 6 năm 1882 thời Tự Đức: “Vua sai viện Thái y phái Cửu phẩm y sinh là Nguyễn Văn Tâm đi sang Hương Cảng học phép trồng đậu của Y viện Đông Hoa” (69) và mùa hạ, tháng 4 năm 1888 thời Đồng Khánh: “Phái quan thầy thuốc tới Sứ quán học phương pháp trồng đậu, là theo lời tư bản của viên Khâm sứ Hách-tô” (70). Tuy nhiên trước đó khoảng 60 năm, vào đầu

những năm 1820 khi Minh Mạng vừa mới lên ngôi thì việc ngừa bệnh đậu mùa đã được triều Nguyễn quan tâm đến bằng việc cử một phái đoàn sang Ma Cao để học kỹ thuật chủng ngừa (71). Lúc bấy giờ ở triều đình Huế vẫn còn những người phương Tây phục vụ từ thời Gia Long như Jean Baptiste Chaigneau, Jean Marie Despiau và Philippe Vanhier. Trong đó bác sĩ Jean Marie Despiau, người đến Nam Kỳ vào năm 1795 và sau đó trở thành y sĩ riêng của Gia Long, đã phục vụ trong triều đình Huế tới khi mất vào năm 1824. Vào ngày 13 tháng 7 năm 1820, Minh Mạng đã cử J.M. Despiau sang Ma Cao để lấy vắc-xin và học cách sử dụng chúng. Despiau khởi hành đi vào ngày 14 tháng 7 và đến Ma Cao ngày 21 tháng 7, lưu lại ở đó một thời gian tới tháng 2 năm 1821 để tiếp thu kỹ thuật chủng ngừa và nhân giống vắc-xin (72). Despiau đã thành công trong việc mang vắc-xin về Huế mà kết quả là những người con của vua Minh Mạng đã được chủng ngừa. Ngoài ra một số y sinh người Việt khi đó cũng được đào tạo về kỹ thuật tiêm ngừa. Despiau và cộng sự đã giữ cho vắc-xin duy trì trong ít nhất khoảng 5 tháng hoặc lâu hơn (73). Tuy nhiên, sau đó do mối quan hệ giữa Minh Mạng với những người phương Tây phục vụ trong triều đình trở nên xấu đi nên các chuyến đi như vậy đã không tiếp tục được diễn ra. Việc đảm bảo những liều vắc-xin tiếp theo ngừa bệnh đậu mùa cũng chấm dứt khi Despiau mất. Hậu quả của nó dẫn tới việc một trong những người cháu của Minh Mạng, là vua Tự Đức sau này đã bị mắc bệnh đậu mùa (74). Rõ ràng, nhà Nguyễn đã quan tâm đến việc ngăn ngừa dịch bệnh, mà ở đây là bệnh đậu mùa từ rất sớm. Nó cho thấy phần nào ý thức của triều Nguyễn trong việc tiếp thu các tiến bộ y học phương Tây, bên cạnh việc

duy trì hoạt động của nền y học truyền thống đã có. Tuy nhiên, việc chủng ngừa đậu mùa này chỉ giới hạn trong gia đình hoàng gia và vì nhiều lý do khác nhau sau đó nó đã bị gián đoạn một thời gian dài.

5. Nhận xét

Dịch bệnh là thảm họa luôn thường trực, biến đổi cùng tiến trình lịch sử nhân loại. Chúng không chỉ đơn thuần là vấn đề về sức khỏe, bệnh tật hay miễn dịch sinh học của cơ thể con người, mà còn là thách thức không ngừng đối với xã hội loài người, các dân tộc, chính phủ và các nền văn minh trong lịch sử. Dịch bệnh tác động đến mọi mặt kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự và văn hóa. Nó làm thay đổi cách thức vận hành bộ máy nhà nước, lối sống xã hội, phong tục tập quán, thậm chí đôi khi quyết định cả vận mệnh của một cộng đồng hay một nền văn minh. Dịch bệnh trong lịch sử Việt Nam cũng không ngoại lệ. Ở Việt Nam vào thế kỷ XIX dưới thời Nguyễn, dịch bệnh xảy ra thường xuyên và liên tục, trong đó có những trận dịch quy mô rất lớn, bùng phát rộng khắp trên phạm vi cả nước. Các trận dịch này đã có những tác động lớn về mặt nhân khẩu và cơ cấu dân số, cũng như đến đời sống kinh tế - xã hội, làm gián đoạn hoạt động chính sự, công vụ của triều đình và các địa phương. Không chỉ vậy, một số bệnh dịch như đậu mùa còn có ảnh hưởng đến cục diện chính trị của nhà Nguyễn. Việc liên tục phải ứng phó với dịch bệnh và các thiên tai khác ắt hẳn đã góp phần làm suy yếu nội lực đất nước, trong bối cảnh dân tộc đang đứng trước thử thách mới của thời đại, khi phải đối diện với sự xâm lược của thực dân phương Tây. Mặt khác, việc đánh giá các biện pháp ứng phó với dịch bệnh của nhà Nguyễn, bao gồm biện pháp khắc phục và phòng ngừa cũng để lại những bài học có giá trị về năng lực quản trị bộ máy nhà nước trước thiên tai dịch bệnh.

CHÚ THÍCH

- (1). Vũ Đức Liêm, "Đậu mùa - Một chú giải nhỏ của lịch sử Việt Nam", Tạp chí *Tia sáng*, số 23, 2017, tr. 24-27. Trương Anh Thuận, "Thực trạng dịch bệnh dưới triều Nguyễn (1802-1883)", Tạp chí *Khoa học Xã hội*, số 6 (238), 2018, tr. 49-64. Lê Quang Chấn, "Tình hình thiên tai ở Việt Nam giai đoạn 1802-1883 và chính sách cứu trợ xã hội của triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 (496), 2017, tr. 14-29. Gắn đây là đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở *Nghiên cứu dịch bệnh ở Việt Nam giai đoạn 1802-1883 qua châu bản triều Nguyễn* của Nguyễn Thị Dương, được triển khai thực hiện tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- (2). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội, 1998, tr. 229, 284, 324; Tập II, tr. 14, 33, 43, 223, 227, 328, 339, 414; Tập III, tr. 74, 147, 191, 284.
- (3). *ĐVSKTT*, tập I, tr. 229.
- (4). *ĐVSKTT*, Tập II, tr. 43.
- (5). Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 347, 393, 433, 471, 484, 615, 717, 866, 995. Tập 2, tr. 158, 407, 499, 636, 647, 658.
- (6), (31). Lê Quang Chấn, "Tình hình thiên tai ở Việt Nam giai đoạn 1802-1883 và chính sách cứu trợ xã hội của triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 (496), 2017, tr. 16; 26.
- (7), (14), (32). Trương Anh Thuận, "Thực trạng dịch bệnh dưới triều Nguyễn (1802-1883)", Tạp chí *Khoa học Xã hội*, số 6 (238), 2018, tr. 51; 50; 56-57.
- (8). Phạm Hoàng Quân, "Lược đàm về dịch bệnh ở nước ta trong thế kỷ 19", *Tuổi Trẻ cuối tuần*, số ra ngày 03 tháng 03 năm 2020.
- (9), (57). *ĐNTL*, Tập I, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 879; 878.
- (10), (21), (27), (28), (34), (38), (39), (52), (53), (58), (59), (62). *ĐNTL*, Tập II, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 75, 108, 518; 75-76; 529; 108; 82; 203; 70; 117-118; 70; 378; 108.
- (11), (29), (40), (54). *ĐNTL*, Tập V, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 456, 716; 476; 734; 735.
- (12), (15), (16), (41), (42), (64), (65), (66). *ĐNTL*, Tập VI, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 516, 672; 463; 359; 498-499; 516; 573; 479; 672.
- (13), (17), (43), (44), (55), (67), (68). *ĐNTL*, Tập VII, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 134, 155; 78; 134; 141; 148-149; 146; 287.
- (18), (70). *ĐNTL*, Tập IX, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 418-419; 406.
- (19). Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 2001, tr. 453.
- (20), (35), (45), (63). Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, Tập I, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2010, tr. 744; 467; 456; 739.
- (22). Li Tana, "Epidemics in Late Pre-Modern Vietnam and Their Links with Her Neighbours", bài tham luận tại hội thảo *Imperial China and Its Southern Neighbours*, tổ chức bởi Institute of Southeast Asian Studies tại Singapore, 28-29 tháng 06, 2012. Bài viết này sau đó đã được rút gọn và in trong tuyển tập cùng tên hội thảo. Li Tana, "Epidemics, Trade, and Local Worship in Vietnam, Leizhou Peninsula, and Hainan Island" in *Imperial China and Its Southern Neighbours* (Victor H. Mair, Liam Kelly eds.), ISEAS-Yusof Ishak Institute, 2015, 194-213.
- (23), (25), (26), (30). Joseph P. Byrne (ed.), *Encyclopedia of Pestilence, Pandemics, and Plagues*, pp. 91-92; 101; 94; 193-197.
- (24). John Aberth, *Plagues in World History*, New York: Rowman & Littlefield Publisher INC, 2011, p. 102.
- (33). Kathryn Dyt, "Emperor Tự Đức's 'Bad Weather': Interpreting Natural Disasters in Vietnam, 1847-1883" in *Natural Hazards and Peoples in the Indian Ocean World* (Greg Bankoff và Joseph Christensen eds.), New York: Palgrave Macmillan, 2016, p. 169. Ngoài ra có thể tham

khảo luận án tiến sĩ của Kathryn Dyt, *The Nguyen Weather-World: Environment, Emotion and Governance in Nineteenth-Century Vietnam*, Australian National University, 2017.

(36). ตำราราชานุกาพ, พระเจ้าบรมวงศ์เธอ กรมพระยา. [n.d.]. พระราชพงศาวดารกรุงรัตนโกสินทร์ รัชกาลที่ 2. กรุงเทพฯ. (Damrong Rajanubhab, phrachao borom wong thoe krom phraya. [n.d.]. Phraratchaphongsawadan Krung Rattanakosin ratchakan thi song) [The Royal Chronicles of Rattanakosin period in the reign of King Rama II], 1961, p. 128. Nhân đây tác giả xin cảm ơn Wasamon Sanasen (PhD Candidate tại Đại học Istanbul) đã hỗ trợ thông tin này.

(37). Alexander Barton Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*, Massachusetts: Harvard University Press, 1998, p. 159.

(46). S.L. Kotar and J.E. Gessler, *Smallpox: A History*, North Carolina: McFarland & Company, 2013, p. 10.

(47). ĐNTL, Tập I, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 433. Cũng xem Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Huế: Nxb. Thuận Hóa, 1995, tr. 253.

(48). ĐNTL, Tập VI, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 1064. *Nguyễn Phúc tộc thế phả* chép Tự Đức bị bệnh đậu mùa vào tháng 6 năm Đinh Mùi (1847). Xem: Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Tlđđ*, tr. 343.

(49). Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Tlđđ*, tr. 349.

(50). Không chỉ riêng hoàng tử Cảnh và vua Tự Đức, bệnh đậu mùa cũng đe dọa đến các thành viên khác của hoàng tộc nhà Nguyễn. Chẳng hạn, Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân, một người con khác của Gia Long chết do đậu mùa năm 1829. *Đại Nam thực lục* chép rằng: "Quảng Uy Công là Quân chết, Công bị đậu, sinh chứng hiểm. Vua sai ngự y ngày đêm điều trị, không khỏi mà chết",

ĐNTL, Tập II, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 851. Cũng xem Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Tlđđ*, tr. 259.

(51). Kathryn Dyt, "Calling for Wind and Rain" Rituals: Environment, Emotion, and Governance in Nguyễn Vietnam, 1802-1883", *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 10, No. 2, Spring, 2015, p. 33.

(56). ĐNTL, Tập III, tr. 421.

(60), (61). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập V, Nxb. Thuận Hóa, 1993, tr. 419; 422.

(69). ĐNTL, Tập VIII, tr. 533.

(71). Vào năm 1796, bác sĩ người Anh Edward Jenner là người đầu tiên trên thế giới chế tạo ra vắc-xin và sử dụng kỹ thuật tiêm chủng (vaccination) để ngăn ngừa bệnh đậu mùa. Thuật ngữ vắc-xin (vaccine) có nguồn gốc từ tên của virus *Variolae vaccinae* gây ra bệnh đậu bò (cowpox) nhưng lại có tác dụng chủng ngừa bệnh đậu mùa trên người. Xem: Joseph P. Byrne (ed.), *Ibid.*, p. 745.

(72). Thực ra một năm trước khi Despiau được cử sang Ma Cao, vào tháng 6 năm 1819, một bác sĩ phẫu thuật trên con tàu Henri của Pháp là Treillard đã nỗ lực chủng ngừa cho khoảng 50 đứa trẻ Việt Nam gần Đà Nẵng, song thất bại. Xem: C. Michele Thompson, *Vietnamese Traditional Medicine: A Social History*, Singapore: NUS Press, 2015, p. 31.

(73). C. Michele Thompson, "Jean Marie Despiau: Unjustly Maligned Physician in the Medical Service of the Nguyễn", in *Vietnam and the West: New Approaches* (Wynn Wilcox, ed.), New York: Cornell University, 2010, pp. 43-44. Cũng xem: C. Michele Thompson, "Mission to Ma Cao: Smallpox, Vaccinia, and the Nguyen Dynasty", *Portuguese Studies Review*, 9 (1-2), 2001, 194-231.

(74). *Đại Nam thực lục và Nguyễn Phúc tộc thế phả* chép Tự Đức bị đậu mùa năm 1847, nhưng theo Michele Thompson thì ông mắc đậu mùa năm 1845. Xem: C. Michele Thompson, *Ibid.*, 2010, p. 61.